

KT3-00077BTP1/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

14/01/2021

Page 01/04

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG SẠCH  
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
Sample description Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
As received sample is intact package and brand.
3. Số lượng mẫu : 01  
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 06/01/2021  
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 07/01/2021 - 14/01/2021  
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG TTC BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI  
Customer Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02-04/04  
Test results

**TL. TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**FOR HEAD OF FOOD TESTING LAB.**

  
**Văn Thị Phương An**

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /**  
**HEAD OF TESTING LAB.**

  
**Ngô Quốc Việt**

KT3-00077BTP1/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

14/01/2021

Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                         | Phương pháp thử<br>Test method     | Giới hạn phát<br>hiện/Phạm vi đo<br>Limit of Detection/<br>Range of measurement | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Trạng thái bên ngoài / Appearance                                 | QTTN/KT3 234 :<br>2019             | -                                                                               | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tôi khô, không vón cục/<br>White crystals, equal size, dry, no curdle                                                       |
| 7.2. Màu sắc / Colour                                                  | QTTN/KT3 234 :<br>2019             | -                                                                               | Tinh thể trắng óng ánh, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong suốt<br>White crystals, clear solution when adder water                                                       |
| 7.3. Mùi vị / Odour & taste                                            | QTTN/KT3 234 :<br>2019             | -                                                                               | Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ/<br>Crystal sugar or solution of sugar in water have sweet taste, free from foreign odor & taste |
| 7.4. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng,<br>Sucrose content (m/m) | % GS 1/2/3/9 - 1 (2011)<br>ICUMSA  | -                                                                               | 99,8                                                                                                                                                                           |
| 7.5. Độ ẩm tính theo khối lượng,<br>Moisture content (m/m)             | % GS 2/1/3/9 - 15 (2007)<br>ICUMSA | -                                                                               | $7,00 \times 10^{-3}$                                                                                                                                                          |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95 %.

Estimated expanded uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.

KT3-00077BTP1/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

14/01/2021

Page 03/04

7. Kết quả thử nghiệm :

Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                              | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo<br>Limit of Detection/<br>Range of measurement | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.6. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ),<br>Sulfur dioxide content | mg/kg                          | GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA                                                | -                                 |
| 7.7. Hàm lượng cadimi,<br>Cadmium content                                   | mg/kg                          | AOAC 2016 (2013.06)                                                          | 1,00 x 10 <sup>-2</sup>           |
| 7.8. Hàm lượng chì,<br>Lead content                                         | mg/kg                          | QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC 2016 (2013.06))                               | 6,00 x 10 <sup>-3</sup>           |
| 7.9. Hàm lượng asen tổng số,<br>Total arsenic content                       | mg/kg                          | TCVN 8427 : 2010                                                             | 1,00 x 10 <sup>-2</sup>           |
| 7.10. Hàm lượng thủy ngân,<br>Mercury content                               | mg/kg                          | QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC 2016 (971.21))                                | 1,50 x 10 <sup>-2</sup>           |
| 7.11. Hàm lượng aflatoxin B1,<br>Aflatoxin B1 content                       | µg/kg                          | TCVN 7596 : 2007                                                             | 0,25                              |
| 7.12. Hàm lượng aflatoxin,<br>Aflatoxin content                             | µg/kg                          | TCVN 7596 : 2007                                                             |                                   |
| • B <sub>1</sub>                                                            |                                |                                                                              | 0,25                              |
| • B <sub>2</sub>                                                            |                                |                                                                              | 0,10                              |
| • G <sub>1</sub>                                                            |                                |                                                                              | 0,25                              |
| • G <sub>2</sub>                                                            |                                |                                                                              | 0,10                              |
| 7.13. Năng lượng / Calories                                                 |                                | QTTN/KT3 024 : 2018                                                          | -                                 |
| • kcal/100 g                                                                |                                |                                                                              | 400                               |
| 7.14. Hàm lượng carbohydrate, g/100 g<br>Carbohydrate content               |                                | U.S. FDA 21 CFR 101.9                                                        | -                                 |
|                                                                             |                                |                                                                              | 100                               |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.

Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.

KT3-00077BTP1/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

14/01/2021  
Page 04/04

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                                      | Phương pháp thử<br>Test method          | Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo<br>Limit of Detection/<br>Range of measurement | Kết quả thử nghiệm<br>Test result     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 7.15. Tổng số vi khuẩn hiếu khí,<br>CFU/10 g<br>Total mesophilic bacterial count                                                                                    | GS 2/3 - 41 (2011)<br>ICUMSA 2017       | -                                                                            | 1,6 x 10 <sup>1</sup>                 |
| 7.16. Tổng số nấm men,<br>CFU/10 g<br>Total yeasts                                                                                                                  | GS 2/3 - 47 (2015)<br>ICUMSA 2017       | -                                                                            | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br>Less than |
| 7.17. Tổng số nấm mốc,<br>CFU/10 g<br>Total moulds                                                                                                                  | GS 2/3 - 47 (2015)<br>ICUMSA 2017       | -                                                                            | 2,0 x 10 <sup>0</sup>                 |
| 7.18. Thử nghiệm GMO/ GMO Testing<br>Phát hiện DNA thực vật dựa vào gen<br>trnL (tRNA – Leu gene)<br>Detection of plant DNA based on<br>trnL gene (tRNA – Leu gene) | QTTN/KT3 133 :<br>2016<br>Real time PCR | 10 copies                                                                    | Không phát hiện<br>Not detected       |

**Ghi chú/ Note:** (\*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.  
According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.  
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rg.tn@quatest3.com.vn](mailto:rg.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.